Bộ Xây dựng
30-06-2023
17:22:50 +07:00

BỘ XÂY DỰNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 267 /GCN-BXD	*Hà Nội, ngày 30 tháng 6 năm 2023*

GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG

Căn cứ Nghị định số 52/2022/NĐ-CP ngày 08/8/2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ Quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 06/2017/TT-BXD ngày 25/4/2017 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Xét hồ sơ đăng ký cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng của Công ty Cổ phần khảo sát thiết kế và xây dựng USCO và Biên bản đánh giá tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng ngày 07/6/2023.

CHỨNG NHẬN:

1. Công ty Cổ phần khảo sát thiết kế và xây dựng USCO

Mã số thuế: 0104342833

Địa chỉ: Số 91 Phùng Hưng, Phường Hàng Mã, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Tên phòng thí nghiệm: Trung tâm thí nghiệm và kiểm định xây dựng SDC

Địa chỉ phòng thí nghiệm: Ngách 32/21 Phố Viên, Phường Đức Thắng, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

Đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng với các chỉ tiêu thí nghiệm nêu trong bảng Danh mục kèm theo Giấy chứng nhận này.

2. Mã số phòng thí nghiệm: **LAS-XD 887**

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực 05 năm kể từ ngày cấp, thay thế Giấy chứng nhận số 572/GCN-BXD ngày 30/5/2019./.

Nơi nhận:
- Công ty Cổ phần khảo sát thiết kế và xây dựng USCO;
- Sở XD Hà Nội;
- TT Thông tin (website);
- Lưu VT, Vụ KHCN&MT.

TL. BỘ TRƯỞNG
VỤ TRƯỞNG
VỤ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG

Vũ Ngọc Anh

DANH MỤC CÁC PHÉP THỬ CỦA PHÒNG THÍ NGHIỆM LAS-XD 887

(Kèm theo Giấy chứng nhận số: 267 /GCN-BXD, ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ XI MĂNG	
1	Xác định độ mịn, khối lượng riêng của bột xi măng	TCVN 4030:03; ASTM C184, C188, C204, C115; AASHTO T133; AASHTO T153; AASHTO T106; BS EN 196
2	Xác định độ bền uốn và nén của xi măng	TCVN 6016:11; TCVN 5691:00; ASTM C109; ASTM C348; ASTM C349; AASHTO T106; BS EN 196; BS 1881
3	Xác định độ dẻo tiêu chuẩn, thời gian đông kết và tính ổn định thể tích	TCVN 6017:15; TCVN 8875:12; TCVN 8876:12; ASTM C187, C191, C185; AASHTO T131, T129; BS EN 196; BS 1881
4	Xác định độ trắng	TCVN 5691:00
	THỬ NGHIỆM CỐT LIỆU CHO BÊ TÔNG VÀ VỮA	
5	Xác định thành phần cỡ hạt	TCVN 7572-2:06; TCVN 9205:12; AASHTO T27, T11; BS EN 932; BS EN 933; ASTM C136; ASTM C33
6	Xác định thành phần thạch học	TCVN 7572-3:06
7	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước	TCVN 7572-4:06; AASHTO T84; ASTM C127, C128, C33
8	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước của đá gốc và hạt cốt liệu lớn	TCVN 7572-5:06; AASHTO T85; ASTM C127
9	Xác định khối lượng thể tích và độ hổng	TCVN 7572-6:06; TCVN 10322:14, AASHTO T19M; ASTM C29
10	Xác định độ ẩm, độ hút nước	TCVN 7572-7:06, TCVN 10321:14, AASHTO T255, AASHTO T85
11	Xác định hàm lượng bùn, bụi, sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-8:06; ASTM C117; AASHTO T112
12	Xác định tạp chất hữu cơ	TCVN 7572-9:06; AASHTO T121; ASTM C40
13	Xác định cường độ và hệ số hóa mềm của đá gốc	TCVN 7572-10:06; ASTM C2938, C33; ASTM D2938:95; AASHTO M6, M8; JIS M0302
14	Xác định độ nén dập, hệ số hóa mềm của cốt liệu lớn	TCVN 7572-11:06; BS 812; AASHTO M6, M8; ASTM C33
15	Xác định độ hao mài mòn khi va đập của cốt liệu lớn (Los Angeles)	TCVN 7572-12:06; AASHTO T96; ASTM C131
16	Xác định hàm lượng thoi dẹt trong cốt liệu lớn	TCVN 7572-13:06; ASTM D4791; BS 812; AASHTO M6, M8; ASTM C33
17	Xác định khả năng phản ứng kiềm silic cho bê tông và vữa	TCVN 7572-14:06
18	Xác định hàm lượng Clorua	TCVN7572-15:06
19	Xác định hàm lượng Sunphát và Sunphít	TCVN 7572-16:06
20	Xác định hàm lượng hạt mềm yếu, phong hóa	TCVN 7572-17:06; AASHTO T112; ASTM C142
21	Xác định hàm lượng hạt bị đập vỡ	TCVN 7572-18:06
22	Xác định hàm lượng Silic vô định hình	TCVN7572-19:06

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
23	Xác định hàm lượng mica	TCVN 7572-20:06
24	Xác định độ bám dính của nhựa đường với đá	TCVN 7504:05; 22TCN 279-01
	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ HỖN HỢP BÊ TÔNG VÀ BÊ TÔNG NẶNG	
25	Xác định độ sụt của hỗn hợp bê tông	TCVN 3106:22; AASHTO T119; ASTM C143
26	Xác định khối lượng thể tích hỗn hợp bê tông	TCVN 3108:93,AASHTO T121; ASTM C138
27	Xác định độ tách nước, tách vữa	TCVN 3109:22; ASTM C232; AASHTO T158; EN 12350; EN 480
28	Xác định khối lượng riêng	TCVN 3112:22; ASTM C642; ASTM C127; EN 12390; BS 1881
29	Xác định độ hút nước	TCVN 3113:22; ASTM C642; ASTM C138; EN 12390; BS 1881
30	Xác định khối lượng thể tích bê tông	TCVN 3115:22; ASTM C642; ASTM C138; EN 12390; BS 1881
31	Xác định giới hạn bền khi nén	TCVN 3118:22; AASHTO T22; ASTM C39
32	Xác định giới hạn bền kéo khi uốn	TCVN 3119:22; AASHTO T197; ASTM C78
33	Xác định cường độ lăng trụ và môđun đàn hồi	TCVN 5726:22; ASTM C496; BS 1881
	THỬ NGHIỆM VỮA XÂY DỰNG	
34	Xác định kích thước hạt cốt liệu lớn nhất	TCVN 3121-1:22
35	Xác định độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-3:22
36	Xác định khối lượng thể tích của vữa tươi	TCVN 3121-6:22
37	Xác định khối lượng thể tích mẫu vữa đóng rắn	TCVN 3121-10:22
38	Xác định cường độ uốn và nén của vữa đã đóng rắn	TCVN 3121-11:22
39	Xác định độ hút nước của vữa đã đóng rắn	TCVN 3121-18:22
	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ ĐẤT TRONG PHÒNG	
40	Xác định khối lượng riêng (tỷ trọng)	TCVN 4195:12; AASHTO T100; ASTM D854
41	Xác định độ ẩm, độ hút ẩm	TCVN 4196:12; AASHTO T265; ASTM D2216
42	Xác định giới hạn dẻo, giới hạn chảy	TCVN 4197:12; AASHTO T89; AASHTO T90; AASHTO T91
43	Xác định thành phần cỡ hạt	TCVN 4198:14, AASHTO T88; ASTM D2487
44	Xác định sức chống cắt của đất	TCVN 4199:12; ASTM D3080; AASHTO T236
45	Xác định tính nén lún trong điều kiện không nở hông	TCVN 4200:12; ASTM D2435; TCVN 8722:12; AASHTO T216; AASHTO T297
46	Xác định độ chặt tiêu chuẩn, đầm nén đá dăm	TCVN 4201:12; TCVN 12790:20; 22TCN 333:06; AASHTO T99
47	Xác định khối lượng thể tích (dung trọng)	TCVN 4202:12; ASTM D7263; AASHTO T100; AASHTO T204; AASHTO T191, T205, T233
48	Thí nghiệm sức chịu tải của đất (CBR)	22TCN 332:06; TCVN 12792:20; ASTM D1883; AASHTO T193;TCVN 8821:11
49	Xác định các chỉ tiêu của đất trên máy nén 3 trục (UU, CU, CD, CV)	ASTM D 2166-01; BS1377; ASTM D 2850-95

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
50	Thí nghiệm nén 1 trục có nở hông	ASTM D2166-01
51	Xác định hàm lượng hữu cơ	TCVN 8726:12; BS 1377-3:90; AASHTO T267:91
	THÍ NGHIỆM THÉP, KIM LOẠI, MỐI HÀN	
52	Thử kéo vật liệu kim loại	TCVN 197-1:2014,TCVN 6288:97; TCVN 1824:93; TCVN 7937:13; ASTM A615; ASTM A370; AASHTO M111; ASTM A36; ASTM A53; ASTM B209; ASTM A709M; AASHTO M270M
53	Thử uốn vật liệu kim loại	TCVN 198:08; TCVN 6287:97; AASHTO T24; ASTM E290
54	Mối hàn kim loại: Thử kéo, thử uốn	TCVN 8310:10; TCVN 8311:10; TCVN 5401:10, TCVN 5403:10; AASHTO T68, ASTM E190
55	Bulông, Đai ốc: Kiểm tra kích thước hình học, thử kéo	TCVN 1916:95; ISO 898-1:09; TCVN 197:14; ISO 6892:98; TCVN 4795:89; TCVN 4796:89; ASTM A370,A325; ASTM E8; ASTM F606; BS 3692
56	Thép cốt bê tông mối nối bằng ốn ren: Xác định chất lượng bề mặt, thử kéo mối nối bằng ống ren	TCVN 8163:09
	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ GẠCH XÂY	
57	Kiểm tra kích thước và mức khuyết tật ngoại quan	TCVN 6355-1:09
58	Xác định cường độ bền nén	TCVN 6355-2:09
59	Xác định cường độ bền uốn	TCVN 6355-3:09
60	Xác định độ hút nước	TCVN 6355-4:09
61	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 6355-5:09
	PHÂN TÍCH HOÁ CƠ BẢN ĐẤT SÉT, VLXD	
62	Xác định hàm lượng SiO_2	TCVN 7131:2002
63	Xác định hàm lượng Al_2O_3	TCVN 7131:2002
64	Xác định hàm lượng Fe_2O_3	TCVN 7131:2002
65	Xác định hàm lượng CaO	TCVN 7131:2002
66	Xác định hàm lượng MgO	TCVN 7131:2002
67	Xác định hàm lượng SO_3	TCVN 7131:2002
68	Xác định hàm lượng K_2O	TCVN 7131:2002
69	Xác định hàm lượng Na_2O	TCVN 7131:2002
70	Xác định hàm lượng Cl^-	TCVN 7131:2002
71	Xác định hàm lượng MnO	TCVN 7131:2002
72	Xác định hàm lượng TiO_2	TCVN 7131:2002
73	Xác định hàm lượng MKN	TCVN 7131:2002
74	Xác định lượng cặn không tan	TCVN 7131:2002
	PHÂN TÍCH HOÁ CƠ BẢN ĐÁ VÔI	
75	Xác định hàm lượng SiO_2	TCVN 9191:2012
76	Xác định hàm lượng Al_2O_3	TCVN 9191:2012
77	Xác định hàm lượng Fe_2O_3	TCVN 9191:2012
78	Xác định hàm lượng CaO	TCVN 9191:2012
79	Xác định hàm lượng MgO	TCVN 9191:2012
80	Xác định hàm lượng SO_3	TCVN 9191:2012
81	Xác định hàm lượng K_2O và Na_2O	TCVN 9191:2012
82	Xác định hàm lượng Na_2O	TCVN 9191:2012
83	Xác định hàm lượng TiO_2	TCVN 9191:2012

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
84	Xác định hàm lượng Cl^-	TCVN 9191:2012
85	Xác định hàm lượng MKN	TCVN 9191:2012
86	Xác định hàm lượng CKT	TCVN 9191:2012
87	Xác định độ trắng	TCVN 5691:2000
	PHÂN TÍCH QUẶNG SẮT	
88	Phương pháp xác định hàm lượng Asen (As)	TCVN 1675:86
89	Phương pháp xác định hàm lượng Vanadi oxit (V_2O_5)	TCVN 1674:86
90	Phương pháp xác định hàm lượng Crom (Cr)	TCVN 1673:86
91	Phương pháp xác định hàm lượng Kẽm (Zn) và Chì Oxít (PbO)	TCVN 4292:86
92	Phương pháp xác định hàm lượng Sắt (Fe) kim loại	TCVN 1670:86
93	Phương pháp xác định hàm lượng Sắt (Fe) chung	TCVN 4653-1:09
94	Phương pháp xác định hàm lượng Titan dioxit (TiO_2)	TCVN 1669:86
95	Phương pháp xác định độ hao khi nung	TCVN 1665:86
96	Xác định hàm lượng liên kết - Phương pháp chuẩn độ Karl Fisher	TCVN 1665:07; ISO 7335:87
	PHÂN TÍCH HOÁ NƯỚC CHO XÂY DỰNG	
97	Xác định hàm lượng cặn không tan;	TCVN 4560:12
98	Độ PH	TCVN 6492:11; ISO 10523:08
99	Xác định hàm lượng ion Clorua (Cl^-)	TCVN 6194:96
100	Xác định hàm lượng ion Sunfat (SO_4^{2-})	TCVN 6200:96; ISO 9280:90
101	Xác định hàm lượng chất hữu cơ	TCVN 6186:96; TCVN 4565:98
	THỬ NGHIỆM HIỆN TRƯỜNG	
102	Đo dung trọng, độ ẩm của đất bằng phương pháp dao đai	TCVN 12791:20; 22TCN 02:71; TCVN 8729:12; AASHTO T204; BS 1377; TCVN 8728:12; TCVN 8730:12
103	Độ ẩm, khối lượng thể tích của đất trong lớp kết cấu bằng phương pháp rót cát	TCVN 8729:12; 22TCN 346:06; ASTM D1556; AASHTO T191; BS 1377
104	Phương pháp thử nghiệm xác định môđun đàn hồi "E" nền đường bằng tấm ép cứng	TCVN 8861:11; ASTM D4395
105	Xác định mô đun biến dạng hiện trường bằng tấm nén phẳng	TCVN 9354:2012; ASTM D4395
106	Cọc- PP thí nghiệm bằng tải trọng tĩnh ép dọc trục	TCVN 9393:2012
107	Đo điện trở đất	TCVN 9385:2012; TCVN 4756:1989; TCVN 9432:2012 ; BS6651:99; ASTM G187; BS5930
	THÍ NGHIỆM PHỤ GIA HOẠT TÍNH	
108	Phụ gia hoạt tính Puzolan: Xác định độ hút vôi, thời gian kết thúc đông kết và độ chịu cứng, Xác định hàm lượng SO_3, độ ẩm	TCVN 3735:1982

Ghi chú (*) - Các tiêu chuẩn kỹ thuật dùng cho các phép thử được liệt kê đầy đủ, bao gồm tiêu chuẩn Việt Nam và nước ngoài (nếu có). Khi có phiên bản mới về tiêu chuẩn kỹ thuật thay thế tiêu chuẩn cũ, phải áp dụng tiêu chuẩn mới tương ứng.